

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có

1 직업		()
1 Nghề nghiệp		
0	무직 Không có nghề nghiệp	
1	관리자 Quản lý	
	☐ 공공 기관 및 기업 고위직 Quản lý cấp cao trong tổ chức công và công ty	
	☐ 행정·경영 지원 및 마케팅 관리직 Quản lý hỗ trợ hành chính, kinh doanh và tiếp thị	
	☐ 전문 서비스 관리직 Quản lý dịch vụ chuyên môn	
	☐ 건설·전기 및 생산 관련 관리직 Quản lý liên quan đến xây dựng, điện và sản xuất	
	☐ 판매 및 고객 서비스 관리직 Quản lý bán hàng và dịch vụ chăm sóc khách hàng	
2	전문가 및 관련 종사자 Chuyên gia và người lao động liên quan	
	☐ 과학 전문가 및 관련직 Chuyên gia khoa học và các vị trí liên quan	
	☐ 정보 통신 전문가 및 기술직 Chuyên gia và kỹ thuật viên công nghệ thông tin và truyền thông	
	☐ 공학 전문가 및 기술직 Chuyên gia và kỹ thuật viên ngành kỹ thuật	

	☐	보건 · 사회복지 및 종교 관련직 Chuyên gia y tế, phúc lợi xã hội và tôn giáo
	☐	교육 전문가 및 관련직 Chuyên gia giáo dục và các vị trí liên quan
	☐	법률 및 행정 전문직 Chuyên gia pháp luật và hành chính
	☐	경영 · 금융전문가 및 관련직 Chuyên gia kinh doanh, tài chính và các vị trí liên quan
	☐	문화 · 예술 · 스포츠 전문가 및 관련직 Chuyên gia văn hoá, nghệ thuật, thể thao và các vị trí liên quan
3	사무 종사자 Nhân viên văn phòng	
	☐	경영 및 회계 관련 사무직 Công việc văn phòng kinh doanh, kế toán
	☐	금융 사무직 Công việc văn phòng tài chính
	☐	법률 및 감사 사무직 Công việc văn phòng luật và kiểm toán
	☐	상담 · 안내 · 통계 및 기타 사무직 Tư vấn, hướng dẫn, thống kê và công việc văn phòng khác
4	서비스 종사자 Nhân viên dịch vụ	
	☐	경찰 · 소방 및 보안 관련 서비스직 Nghề dịch vụ liên quan đến cảnh sát, cứu hỏa và an ninh
	☐	돌봄 · 보건 및 개인 생활 서비스직 Nghề dịch vụ chăm sóc, y tế và sinh hoạt cá nhân
	☐	운송 및 여가 서비스직 Nghề dịch vụ vận tải và giải trí
	☐	조리 및 음식 서비스직 Nghề dịch vụ nấu ăn và ăn uống
5	판매 종사자 Nhân viên bán hàng	
	☐	영업직 Nhân viên kinh doanh
	☐	매장 판매 및 상품 대여직 Bán hàng tại cửa hàng và cho thuê sản phẩm
	☐	통신 및 방문 · 노점 판매 관련직 Công việc liên quan đến bán hàng qua mạng, bán hàng tại nhà, bán hàng tại sạp bán ven đường
6	농림 · 어업 숙련 종사자 Lao động có tay nghề trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp	
	☐	농 · 축산 숙련직 Lao động có tay nghề trong ngành nông nghiệp và chăn nuôi
	☐	임업 숙련직 Lao động có tay nghề trong ngành lâm nghiệp
	☐	어업 숙련직 Lao động có tay nghề trong ngành ngư nghiệp
7	기능원 및 관련 기능 종사자 Kỹ thuật viên và công nhân kỹ thuật liên quan	

	<div> <div>□</div> <div> <div>식품가공 관련 기능직</div> <div>Nghề kỹ thuật liên quan đến gia công thực phẩm</div> </div> </div>
	<div> <div>□</div> <div> <div>섬유 · 의복 및 가죽 관련 기능직</div> <div>Nghề kỹ thuật liên quan đến dệt may, quần áo và da</div> </div> </div>
	<div> <div>□</div> <div> <div>목재 · 가구 · 악기 및 간판 관련 기능직</div> <div>Nghề kỹ thuật liên quan đến gỗ, nội thất, nhạc cụ, biển hiệu</div> </div> </div>
	<div> <div>□</div> <div> <div>금속 성형 관련 기능직</div> <div>Nghề kỹ thuật liên quan gia công kim loại</div> </div> </div>
	<div> <div>□</div> <div> <div>운송 및 기계 관련 기능직</div> <div>Nghề kỹ thuật liên quan vận tải và máy móc</div> </div> </div>
	<div> <div>□</div> <div> <div>전기 및 전자 관련 기능직</div> <div>Nghề kỹ thuật liên quan điện và điện tử</div> </div> </div>
	<div> <div>□</div> <div> <div>정보 통신 및 방송장비 관련 기능직</div> <div>Nghề kỹ thuật liên quan công nghệ thông tin truyền thông và thiết bị phát thanh truyền hình</div> </div> </div>
	<div> <div>□</div> <div> <div>건설 및 채굴 관련 기능직</div> <div>Nghề kỹ thuật liên quan xây dựng và khai thác mỏ</div> </div> </div>
	<div> <div>□</div> <div> <div>기타 기능 관련직</div> <div>Nghề liên quan các kỹ thuật khác</div> </div> </div>
8	<div> <div>장치 · 기계 조작 및 조립 종사자</div> <div>Công nhân vận hành và lắp ráp thiết bị, máy móc</div> </div>
	<div> <div>□</div> <div> <div>식품가공 관련 기계 조작직</div> <div>Nghề vận hành máy móc liên quan đến gia công thực phẩm</div> </div> </div>
	<div> <div>□</div> <div> <div>섬유 및 신발 관련 기계 조작직</div> <div>Nghề vận hành máy móc liên quan đến dệt may và giày dép</div> </div> </div>
	<div> <div>□</div> <div> <div>화학 관련 기계 조작직</div> <div>Nghề vận hành máy móc liên quan đến hoá chất</div> </div> </div>
	<div> <div>□</div> <div> <div>금속 및 비금속 관련 기계 조작직</div> <div>Nghề vận hành máy móc liên quan đến kim loại và phi kim loại</div> </div> </div>
	<div> <div>□</div> <div> <div>기계 제조 및 관련 기계 조작직</div> <div>Nghề chế tạo máy móc và vận hành máy móc liên quan</div> </div> </div>
	<div> <div>□</div> <div> <div>전기 및 전자 관련 기계 조작직</div> <div>Nghề vận hành máy móc liên quan đến điện và điện tử</div> </div> </div>
	<div> <div>□</div> <div> <div>운전 및 운송 관련직</div> <div>Nghề vận hành máy móc liên quan đến vận chuyển và vận tải</div> </div> </div>
	<div> <div>□</div> <div> <div>상하수도 및 재활용 처리 관련 기계 조작직</div> <div>Nghề vận hành máy móc liên quan đến cấp thoát nước và xử lý tái chế</div> </div> </div>
	<div> <div>□</div> <div> <div>목재 · 인쇄 및 기타 기계 조작직</div> <div>Nghề vận hành gỗ, in ấn và các máy móc khác</div> </div> </div>
9	<div> <div>단순노무 종사자</div> <div>Lao động đơn giản</div> </div>
	<div> <div>□</div> <div> <div>건설 및 광업 관련 단순 노무직</div> <div>Lao động đơn giản liên quan đến xây dựng và khai khoáng</div> </div> </div>
	<div> <div>□</div> <div> <div>운송 관련 단순 노무직</div> <div>Lao động đơn giản liên quan đến vận tải</div> </div> </div>
	<div> <div>□</div> <div> <div>제조 관련 단순 노무직</div> <div>Lao động đơn giản liên quan đến sản xuất</div> </div> </div>

☐	청소 및 경비 관련 단순 노무직 Lao động đơn giản liên quan đến vệ sinh và an ninh
☐	가사 · 음식 및 판매 관련 단순 노무직 Lao động đơn giản liên quan đến việc nhà, thực phẩm và bán hàng
☐	농림 · 어업 및 기타 서비스 단순 노무직 Lao động đơn giản liên quan đến nông, lâm nghiệp và dịch vụ khác

「출입국관리법 시행규칙」 제47조, 제49조의2, 제76조에 따라 위와 같이 신고합니다.
Tôi xin đăng ký như trên theo Điều 47, Điều 49-2, Điều 76 “Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý xuất nhập cảnh”.

신청일 Ngày đăng ký	년 Năm	월 tháng	일 ngày
신청인 Người đăng ký	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		
대리인 Người đại diện	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		